

Rồng giã chết và voi chết yếu: Gia Long và Quang Trung như hai kiểu lựa chọn của lịch sử

Võ Thị Ngọc Diễm^a, Nguyễn Minh Giang^{b*}

Tóm tắt:

Bài báo khoa học này so sánh hai nhân vật lịch sử nổi bật của Việt Nam thế kỷ XVIII, Quang Trung và Gia Long qua các nguồn sử liệu sơ cấp, các nghiên cứu hiện đại; bài viết luận giải rằng khác biệt căn bản về nguồn gốc văn hóa xuất thân - Quang Trung từ tầng lớp bình dân, vùng đất đa văn hóa Nam Trung Bộ, Gia Long từ dòng dõi quý tộc lâu đời, môi trường cung đình Nho giáo Phú Xuân - đã hình thành nên tính cách, thế giới quan đối lập. Những khác biệt này biểu hiện rõ nét trong thực tiễn cai trị và quản lý đất nước. Quang Trung đại diện cho xu hướng cách tân, thực dụng, dựa vào sức mạnh nội sinh và tinh thần dân tộc. Gia Long đại diện cho xu hướng bảo tồn, phục hồi trật tự cũ, dựa vào tính chính danh dòng dõi và mô hình nhà nước Nho giáo. Bài viết chứng minh chính sự tương đồng và dị biệt này là nguyên nhân sâu xa dẫn đến kết cục chính trị cùng đi sản phức tạp khác nhau của hai nhân vật.

Từ khóa: Đại Việt, Gia Long, Quang Trung, khai sáng, văn hóa chính trị

^a Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; 10-12 Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh. e-mail: vothingocdiem@hcmussh.edu.vn
e-mail: vothingocdiem@hcmussh.edu.vn

^b Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Đông Nam Á, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Khu phố 33, phường Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh.
e-mail: giang1997.hcmussh@gmail.com

* Tác giả chịu trách nhiệm chính.

The Dying Dragon and the Stillborn Elephant: Gia Long And Quang Trung as Two Historical Choices.

Vo Thi Ngoc Diem^a, Nguyen Minh Giang^{b*}

Abstract:

This research article compares two Vietnamese outstanding historical characters, Quang Trung and Gia Long, through the primary and secondary data, the modern research; this article explains that the basic differences of cultural background: Quang Trung originated from the lower class in the multicultural Central Coast, Gia Long originated from the Confucious royal environment in Phu Xuan, that resulted to the opposited worldview, personality. These differences are clearly illustrated during their administrations and national management. Quang Trung represent for the pragmatism, innovative, national trends. Gia Long represent for the nostalgic, conservative, Confucious-based trends. The article prove that those differences are the depth roots resulted to the different heritage and political consequences between them.

Keywords: *Dai Viet, Gia Long, Quang Trung, enlightenment, political culture*

Received: 1.1.2026. Accepted: 15.6.2026. Published: 30.6.2026

DOI: 10.59907/daujs.5.3.2026.549

^a Faculty of Oriental Studies, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City; 10-12 Dinh Tien Hoang Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

e-mail: vothingocdiem@hcmussh.edu.vn

^b Vietnam – Southeast Asia Cultural Exchange Program, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City; Ward 33, Linh Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

e-mail: giang1997.hcmussh@gmail.com

* *Corresponding author.*

Đặt vấn đề

Lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XVIII là một giai đoạn đầy biến động, chứng kiến sự sụp đổ của các trật tự quyền lực cũ và sự nổi lên của những thế lực mới định hình lại hoàn toàn cục diện đất nước. Giữa cơn khủng hoảng trầm trọng và sự chia cắt kéo dài hơn hai thế kỷ giữa Đàng Ngoài (với quyền lực thực tế thuộc về chúa Trịnh dưới danh nghĩa vua Lê) và Đàng Trong (thuộc quyền cai trị của chúa Nguyễn) (Trần Thị Vinh, 2017: 46), phong trào Tây Sơn đã bùng nổ như một cơn bão táp (Trần Thị Vinh, 2017: 338). Từ một cuộc khởi nghĩa nông dân ban đầu, Tây Sơn nhanh chóng phát triển thành một lực lượng chính trị - quân sự hùng mạnh, lần lượt đánh đổ cả hai tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn, quét sạch quân xâm lược Xiêm và Mãn Thanh, đặt nền móng cho công cuộc thống nhất quốc gia (Phan Huy Lê, 2008: 18; Trần Thị Vinh, 2017: 338-408). Trong tâm điểm của giai đoạn lịch sử hào hùng và bi tráng đó là hai nhân vật đối địch nhưng cũng là những người có vai trò quyết định đối với vận mệnh dân tộc: Nguyễn Huệ (Hoàng đế Quang Trung) và Nguyễn Ánh (Hoàng đế Gia Long) (Phan Huy Lê, 2008: 18). Quang Trung, người anh hùng áo vải với những chiến công vang dội nhưng triều đại ngắn ngủi, tựa như hình ảnh “voi chết yểu” - một sức mạnh phi thường nhưng sớm lụi tàn. Ngược lại, Gia Long, dòng dõi chúa Nguyễn kiên trì phục quốc qua bao gian nan, cuối cùng lập nên một vương triều kéo dài hơn một thế kỷ, gọi lên hình ảnh “rồng già chết” - trải qua thập tử nhất sinh để rồi tái tạo và xác lập vị thế (Phan Huy Lê, 2008: 18-19).

Bài báo khoa học này đặt mục tiêu phân tích, so sánh hai nhân vật lịch sử Quang Trung và Gia Long không chỉ dựa trên việc tái hiện các sự kiện, đánh giá công và tội theo các tiêu chí truyền thống, mà còn vận dụng lăng kính lý thuyết tính cách văn hóa (Nguyen et al., 2024) để đi sâu lý giải những khác biệt căn bản trong tư duy, hành động, đường lối chính trị, kết cục sự nghiệp và di sản họ để lại cho hậu thế. Nghiên cứu sẽ dựa trên cơ sở khai thác các nguồn sử liệu chính thống của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962-1978) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998), kết hợp với các công trình nghiên cứu uy tín của các học giả hàng đầu như Phan Huy Lê (2008), Trần Thị Vinh (2017), Văn Tân (như được thảo luận trong Phan Huy Lê, 2008, tr. 18). Qua đó, nghiên cứu mong muốn đóng góp một góc nhìn sâu sắc, đa chiều, khách quan và khoa học hơn về hai nhân vật lịch sử phức tạp này, góp phần làm sáng tỏ một giai đoạn bản lề của lịch sử dân tộc. Như Phan Huy Lê (2008: 11) đã nhấn mạnh, nhận thức lịch sử là một quá trình không ngừng tiệm cận chân lý khách quan, và việc đánh giá lại các nhân vật, sự kiện là điều cần thiết để rút ngắn khoảng cách giữa lịch sử khách quan và lịch sử được nhận thức.

Việc nghiên cứu và đánh giá lại Quang Trung và Gia Long càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh đương đại, khi xuất hiện những luồng ý kiến trên không gian mạng và một

số diễn đàn cố gắng “xét lại lịch sử” theo hướng cực đoan. Đáng chú ý là hiện tượng Brian Wu, Phạm Mỹ Lan và những người ủng hộ họ tích cực cổ súy việc tôn vinh Gia Long như một “tiên nhân”, một “anh hùng dân tộc”, đồng thời hạ bệ, phủ nhận vai trò và công lao của Quang Trung, thậm chí quy kết ông là “vua tồi”. Những diễn giải này thường thiếu cơ sở khoa học vững chắc, mang nặng cảm tính và có thể ẩn chứa những động cơ chính trị nhất định. Brian Wu trích dẫn nguyên văn các bài biểu trong *Đại Việt quốc thư* để mô tả hoàng đế Quang Trung xưng thần, “*roi nước mắt*” tạ ơn, “*tay hoa múa, chân nhảy lên*” khi nhận quan phục của vua Càn Long ban. Lỗ hổng lớn của tư duy này (như các độc giả Do Van Hoi, Sang Pham phản ứng) là ông đã đem nghi thức ngoại giao mang tính nhún nhường (thường do bồi thần chấp bút) để đánh giá bản chất và khí phách thực sự của một đội quân vừa đánh tan 29 vạn quân Thanh. Việc bám víu vào câu chữ bang giao để mỉa mai hình tượng anh hùng của vua Quang Trung là một góc nhìn cực đoan và phiến diện. Để hạ bệ câu nói “*quân Xiêm La sợ quân Tây Sơn như sợ cọp*”, Brian Wu cho rằng đó chỉ là thủ pháp tuyên truyền của sứ quan nhà Nguyễn nhằm nâng cao vị thế trong các cuộc chiến Việt - Xiêm. Thay vào đó, ông hoàn toàn tin tưởng và trích dẫn *Xiêm La thực lục* để chứng minh quân Xiêm không hề sợ Tây Sơn, mà còn chế giễu việc Nguyễn Huệ toan tính đánh Bangkok. Lỗ hổng ở đây là thái độ chủ quan, luôn mặc định sử liệu chính thống của Việt Nam là tuyên truyền, bịa đặt, trong khi lại coi sử liệu của nước đối địch (Xiêm La) là chân lý tuyệt đối mà không có sự kiểm chứng chéo một cách công bằng. Brian Wu còn cố tình khoét sâu nghi ngờ về nội bộ Tây Sơn khi đặt câu hỏi tại sao Nguyễn Huệ bách chiến bách thắng mà lại để cho Nguyễn Nhạc làm Tây Sơn Vương ở Quy Nhơn, biến nó thành vùng đệm, thay vì tiêu diệt Nguyễn Ánh. Đây là những câu hỏi suy diễn chủ quan về chiến lược, mang tính dẫn dắt nhằm phủ nhận tài năng quân sự và uy quyền của Nguyễn Huệ.

Brian Wu cũng đã trích dẫn một loạt các bình luận thiếu kiến thức, cảm tính, hoặc thô tục từ các tài khoản Facebook cá nhân (như việc không biết “An Nam Quốc vương Nguyễn Quang Bình” là ai). Sau đó, ông dùng sự yếu kém của những cá nhân này để tấn công nền tảng giáo dục lịch sử và quy chụp toàn bộ giới nghiên cứu chính thống là “dốt nát”, “tuyên truyền lệch lạc”. Lỗ hổng ở đây là Brian Wu đã tự dựng lên một “bù nhìn rom” (những cư dân mạng thiếu hiểu biết) để dễ dàng đánh gục, rồi tuyên bố rằng mình đã chiến thắng trong một cuộc tranh luận học thuật lịch sử vĩ mô. Những bình luận trên mạng xã hội không đại diện cho các công trình nghiên cứu hàn lâm, văn bản nhà nước hay hệ thống quan điểm chính thức của một quốc gia. Tóm lại, dù lên tiếng phản đối sự cảm tính và giáo điều, phương pháp luận của tác giả lại mắc phải chính những lỗi logic cơ bản: gom các sự kiện khác biệt về bản chất vào cùng một hệ quy chiếu và sử dụng các lập luận ngụy biện để bảo vệ quan điểm của mình.

Do đó, một nghiên cứu học thuật nghiêm túc, dựa trên bằng chứng tư liệu và phương pháp luận khoa học, là cần thiết để cung cấp những luận cứ vững chắc, góp phần phân biệt các quan điểm phiến diện, định hướng nhận thức lịch sử đúng đắn trong công chúng, tránh những xu hướng “chính trị hóa lịch sử” hay “hiện đại hóa lịch sử” mà giới sử học đã từng cảnh báo (Phan Huy Lê, 2008: 14).

Cuộc đối đầu và kết cục khác biệt giữa Quang Trung và Gia Long không chỉ đơn thuần là cuộc tranh giành quyền lực mà còn phản ánh sự va chạm giữa hai khuynh hướng, hai mô hình phát triển, hai kiểu lựa chọn của lịch sử. Nghiên cứu này đặt mục tiêu phân tích, so sánh những tương đồng và khác biệt về tính cách văn hóa và văn hóa chính trị giữa Quang Trung và Gia Long, tập trung chứng minh rằng những đặc điểm này có nguồn gốc sâu xa từ nền tảng văn hóa xuất thân khác biệt của họ: một người trưởng thành trong môi trường Nam Trung Bộ đa dạng, thực tế, có sự giao thoa văn hóa Kinh - Thượng và tầng lớp thương nhân; người kia được nuôi dưỡng trong truyền thống quý tộc, chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Nho-Phật-Lão đã được bản địa hóa ở Đàng Trong, mang nặng ý thức về dòng dõi và tính chính thống. Luận điểm trung tâm của bài viết này là chính những sự tương đồng và dị biệt về tính cách văn hóa và văn hóa chính trị ấy, vốn bắt nguồn từ môi trường văn hóa khác nhau, là nhân tố chủ yếu lý giải cho số phận lịch sử trái ngược của hai nhân vật và di sản phức tạp mà họ để lại.

Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Tổng quan tình hình nghiên cứu

Giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX là một trong những thời kỳ bản lề dữ dội và phức tạp nhất của lịch sử Việt Nam, được đánh dấu bằng sự sụp đổ của các trật tự phong kiến cũ và cuộc đối đầu lịch sử giữa hai nhân vật kiệt xuất: Gia Long (Nguyễn Ánh) và Quang Trung (Nguyễn Huệ). Các nguồn sử liệu và công trình nghiên cứu về thời kỳ này rất phong phú, nhưng khi được soi chiếu dưới lăng kính của luận đề “con rồng hấp hối” (Gia Long) và “con voi chết yếu” (Quang Trung), các luồng tư liệu này tự bộc lộ một khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý.

Luồng tư liệu thứ nhất cho thấy tiềm năng phi thường nhưng ngắn ngủi của nhà Tây Sơn, một “con voi chết yếu”. Các công trình sử học hiện đại, ví dụ, (Trần Thị Vinh, 2017) đều thống nhất rằng phong trào Tây Sơn khởi phát từ một cuộc khủng hoảng xã hội sâu sắc và nhanh chóng phát triển thành một thế lực quân sự - chính trị có khả năng thống nhất đất nước sau hàng trăm năm chia cắt.

Điểm mấu chốt về tính chính danh của Quang Trung không đến từ trong nước, mà đến từ bên ngoài. Nguồn *Thanh thực lục* (bản dịch, 2010) là một bằng chứng không thể chối cãi: sau khi đè bẹp đội quân nhà Thanh, Quang Trung đã chủ động thiết lập quan hệ ngoại giao và được triều đình Càn Long chính thức sắc phong làm “An Nam quốc vương” (*Thanh thực lục*, 2010). Đây là sự công nhận quốc tế trong trật tự khu vực lúc bấy giờ, điều mà Nguyễn Ánh (Gia Long) khi đó không thể có được.

Tuy nhiên, các nguồn sử liệu cũng ngầm chỉ ra tại sao mô hình nhà nước này là một “con voi chết yếu”. Toàn bộ cấu trúc nhà nước Tây Sơn dường như được xây dựng dựa trên uy tín quân sự và thiên tài cá nhân của một mình Quang Trung. Khi ông đột ngột qua đời, “con voi” (biểu tượng cho một nhà nước mới, mạnh mẽ, được quốc tế công nhận) đã “chết yếu” gần như ngay lập tức, tan rã vì xung đột nội bộ mà không để lại một di sản thể chế đủ mạnh để kế thừa.

Ngược lại, luồng tư liệu thứ hai, chủ yếu là các bộ quốc sử của triều Nguyễn, lại vô tình phác họa nên hình ảnh của một “con rồng hấp hối”. “Con rồng” (biểu tượng của vương quyền Nho giáo) đã chiến thắng và lập ra một triều đại, nhưng bản chất tư tưởng của nó đã “hấp hối” (lỗi thời, bảo thủ, hướng về quá khứ) ngay từ khi nó được sinh ra.

Các nguồn như *Đại Nam thực lục* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho thấy rõ điều này. Dự án xây dựng nhà nước của Gia Long không phải là một cuộc cách mạng hay đổi mới, mà là một cuộc phục cổ (restoration) triệt để. Các tài liệu lưu trữ cho thấy các ưu tiên hàng đầu của Gia Long bao gồm:

- *Tái lập nghi lễ*: thân hành tế Nam giao (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 359), sửa chữa lăng tẩm tổ tiên (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1962: 466), tế lễ ở Văn Miếu (thờ Khổng Tử) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963: 108).

- *Khẳng định trật tự cũ*: đề cao “lòng trung” của các bề tôi (Võ Tánh, Ngô Tòng Chu), nhấn mạnh “Thiên mệnh” và chữ “Hiếu”. Trung hiếu, tiết nghĩa cũng là những tiêu chí căn bản nhất mà Gia Long dựa vào để dùng người và ra những chính sách khuyến khích đạo đức Nho giáo phát triển. Ông đặc biệt trọng thị bậc tài giỏi và trung quân nhưng có sự phân biệt rất rõ ràng. Võ Tánh và Ngô Tòng Chu (là hai võ tướng giỏi, tuyệt đối trung thành, đã tử tiết khi không thể giữ được thành Bình Định) đã được Gia Long ngợi ca: “*Bọn Tánh chết như thế là vẹn tiết, tuy bậc trung liệt đời xưa như Trương Tuấn, Hứa Viễn*” (hai tướng giỏi trung liệt thời Đường) “*cũng không hơn được*” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 448).

- *Tổ chức hành chính bảo thủ*: Thiết lập lại các tỉnh thành dựa trên mô hình cũ, như việc đổi Thăng Long thành tỉnh thành Hà Nội (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển 2: 106) hay bình định các vùng “mán” để giữ trật tự (*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển 4: 152).

Nói cách khác, Gia Long đã chiến thắng bằng cách tập hợp tất cả các lực lượng bảo thủ và tái lập một mô hình nhà nước Nho giáo cứng nhắc. “Con rồng” này đã thành công về mặt quân sự, nhưng về mặt ý thức hệ, nó đã “hấp hối” - hoàn toàn không được trang bị để đối mặt với những thách thức của thời kỳ cận đại và sự can thiệp của phương Tây sau này.

Các công trình sử học hiện đại, tiêu biểu như của Trần Thị Vinh (2017), đã tiếp cận thời kỳ này một cách khách quan. Họ phân tích đây là giai đoạn “khủng hoảng của chế độ phong kiến” và “chiến tranh phân liệt” (Trần Thị Vinh, 2017). Những nghiên cứu này cung cấp một cái nhìn tổng quan, cân bằng về vai trò lịch sử của cả hai nhân vật.

Tuy nhiên, khoảng trống nghiên cứu nằm chính ở việc lý giải nghịch lý của hai mô hình nhà nước này. Các nghiên cứu hiện có:

- Chủ yếu tường thuật cuộc chiến (ai thắng, ai thua).
- Phân tích tính chính danh của mỗi bên một cách riêng rẽ. Ví dụ: *Đại Nam thực lục* biện minh cho Gia Long, *Thanh thực lục* xác nhận Quang Trung.
- Phân tích bối cảnh xã hội chung. Ví dụ: Trần Thị Vinh (2017).

Chưa có công trình nào đi sâu vào phân tích so sánh đối chiếu (comparative analysis) bản chất của hai dự án nhà nước này để trả lời câu hỏi mấu chốt của luận đề: Tại sao mô hình năng động, được quốc tế công nhận (Quang Trung) lại “chết yếu”, trong khi mô hình bảo thủ, hoài cổ, lỗi thời (Gia Long) lại có thể chiến thắng và thiết lập nên một triều đại?

Việc nghiên cứu về Quang Trung - Nguyễn Huệ và Gia Long - Nguyễn Ánh đã có một lịch sử lâu dài và phong phú trong giới sử học Việt Nam và quốc tế, phản ánh vị trí trung tâm và tính phức tạp của hai nhân vật này trong giai đoạn bản lề của lịch sử dân tộc. Tuy nhiên, việc tập trung phân tích sâu sắc mối liên hệ giữa nguồn gốc văn hóa cụ thể và văn hóa chính trị, sử dụng các lý thuyết văn hóa như một công cụ chủ đạo để lý giải sự khác biệt và tương đồng giữa họ, cũng như kết cục lịch sử và di sản, vẫn còn là một khoảng trống cần được bổ khuyết.

Dòng sử học chính thống ở Việt Nam trong nhiều thập kỷ, đặc biệt sau năm 1945, thường xây dựng hình ảnh Quang Trung như một vị anh hùng dân tộc kiệt xuất. Các công trình của Văn Tân, Phan Huy Lê, Trần Thị Vinh và nhiều nhà nghiên cứu khác đã tập trung làm nổi bật tài năng quân sự phi thường của ông qua các chiến công hiển hách đánh bại quân Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút và đại phá quân Thanh xâm lược trong chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa thần tốc. Bên cạnh đó, các nhà sử học cũng nhấn mạnh vai trò của Quang Trung trong việc thống nhất đất nước sau hàng trăm năm chia cắt, cũng như những chính sách tiến bộ của ông nhằm xây dựng và phát triển quốc gia, như việc đề cao chữ Nôm làm quốc tự, ban hành *Chiếu khuyến nông*, *Chiếu lập học*, chấn chỉnh giáo dục, và

có những bước đi nhằm mở cửa giao thương. Đây là tinh thần khai sáng kinh điển: đưa tri thức và hành chính về với ngôn ngữ của đại chúng, đập tan sự độc quyền tri thức của tầng lớp tinh hoa Nho giáo (chữ Hán). Hình ảnh Quang Trung - người anh hùng áo vải, đại diện cho sức mạnh quật khởi của quần chúng, có tầm nhìn xa trông rộng - đã trở thành biểu tượng trong tâm thức dân tộc. Tuy nhiên, ngay cả trong dòng nghiên cứu này, cũng có những nhìn nhận về sự tồn tại ngắn ngủi của triều đại Tây Sơn, những xung đột nội bộ gay gắt giữa anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, cũng như những biện pháp cai trị đôi khi hà khắc. Một số nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế trong việc xây dựng bộ máy hành chính và củng cố quyền lực trung ương, khiến vương triều nhanh chóng suy yếu sau khi Quang Trung đột ngột qua đời.

Bài viết sẽ tập trung lấp đầy khoảng trống này. Bài viết sẽ lập luận rằng sự thất bại của Quang Trung nằm ở tính cá nhân chủ nghĩa của nhà nước khiến nó “chết yểu” khi ông mất, trong khi sự thành công (nhưng cũng là bi kịch) của Gia Long nằm ở tính thể chế phục cổ khiến “con rồng” tuy sống sót nhưng đã “hấp hối” về mặt tư tưởng ngay từ đầu.

Cơ sở lý thuyết

Trong khoa học chính trị hiện đại, văn hóa chính trị được nhìn nhận là một hệ thống các giá trị, niềm tin và thái độ của cá nhân hoặc cộng đồng đối với hệ thống chính trị và các vấn đề quyền lực. Theo định nghĩa kinh điển của Almond và Verba (1963), văn hóa chính trị là tập hợp các lập trường và xu thế cá nhân của những chủ thể tham gia trong một hệ thống nhất định, tạo thành lĩnh vực chủ quan làm cơ sở cho các hành động chính trị (Nguyễn, 2025). Ở góc độ vi mô, văn hóa chính trị không chỉ phân tích các thiết chế vĩ mô mà còn chú trọng nghiên cứu hành vi và tâm lý của con người với tư cách là chủ thể chính trị. Hệ thống này bao gồm ba chiều kích chủ đạo: nhận thức (tri thức và niềm tin về hệ thống), tình cảm (sự gắn kết hoặc cảm xúc đối với các biểu tượng quyền lực) và đánh giá (sự xét đoán dựa trên các chuẩn mực giá trị) (Phạm, 2008). Tại phương Đông, khái niệm này thường được tiếp cận qua lăng kính đạo đức và luân lý. Khổng Tử coi văn hóa chính trị của “người quân tử” gắn liền với “chính danh” và “đức trị”, trong đó người cầm quyền phải tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực hành vi để tạo ra sức hấp dẫn và sự tự nguyện tuân theo của dân chúng (Nguyễn, 2025). Sự kết hợp giữa các quan niệm phương Tây về tính định hướng hành vi và quan niệm phương Đông về đạo trị quốc tạo nên một khung phân tích toàn diện: văn hóa chính trị vừa là cái “tinh thần” (tư tưởng, ý thức), vừa là cái “vật chất” (thể chế, tổ chức và hành vi thực tiễn).

Ở góc độ rộng hơn, văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy, đóng vai trò điều tiết hành vi xã hội (Trần Ngọc Thêm, 2013). Đặc biệt, Tylor (2000) nhấn mạnh rằng văn hóa có tính bền vững, các nghi thức và

tập quán từ giai đoạn trước thường được truyền lại như những “tàn dư” sống động trong các giai đoạn lịch sử muộn hơn. Điều này lý giải tại sao các giá trị chính trị truyền thống như Nho giáo hay tư tưởng “chính danh” vẫn tồn tại dai dẳng và chi phối tư duy của các nhà lãnh đạo thế kỷ XVIII (Nguyễn, 2023).

Để lý giải sự khác biệt giữa các cá nhân lãnh đạo, lý thuyết về tính cách văn hóa đóng vai trò then chốt. Theo các nhà nhân học tâm lý như Ralph Linton (1945) và Abram Kardiner (1945), tính cách của con người không chỉ là một thực thể tự nhiên mà còn là sản phẩm của sự tương tác giữa “Bản chất” và “Văn hóa”. Mỗi cộng đồng văn hóa sẽ hình thành nên một “khuôn mẫu tính cách cơ bản” thông qua các định chế sơ đẳng như gia đình, giáo dục và môi trường sinh kế. Các đặc điểm này sau đó sẽ biểu hiện ra ngoài thành những ứng xử văn hóa và chính trị đặc thù của cá nhân trong nhóm đó. Bên cạnh đó, thuyết sinh thái văn hóa của Julian Steward nhấn mạnh rằng con người thích nghi với môi trường tự nhiên và xã hội thông qua văn hóa, từ đó sáng tạo nên các dạng thức tính cách vùng miền khác nhau. Sự khác biệt về địa - văn hóa (như đồng bằng so với miền núi, vùng đa văn hóa so với vùng thuần nhất) sẽ hình thành nên những thế giới quan khác biệt (Nguyễn, 2019; Nguyen et al, 2024). Chẳng hạn, những cá nhân trưởng thành trong môi trường nông nghiệp ổn định thường có xu hướng trọng tình, hiếu hòa và bảo tồn; trong khi môi trường giao thương, tiếp xúc đa văn hóa dễ nảy sinh tính cách năng động, thực dụng và nhạy bén với cái mới (Phan, 2009). Trong bối cảnh Việt Nam, sự đa dạng của các vùng văn hóa từ Bắc vào Nam đã tạo nên những diện mạo tính cách không đồng nhất: nếu văn hóa cung đình Phú Xuân mang nặng tính quy phạm, thì văn hóa vùng đất mới Nam Trung Bộ lại cởi mở, thực dụng và quyết đoán hơn (Trần, 2013). Chính những khác biệt địa - văn hóa này đã định hình nên thế giới quan chính trị đối lập giữa Quang Trung và Gia Long. Điều này cho phép bài viết luận giải cách mà môi trường xuất thân của Quang Trung và Gia Long đã “lập trình” nên các kịch bản hành động chính trị đối lập của họ.

Văn hóa chính trị có chức năng trung tâm là định hướng cấu trúc bộ máy nhà nước và cách thức vận hành quyền lực. Trong quá trình chính trị, vai trò của các “cá nhân then chốt” là đặc biệt quan trọng, vì họ là những phần tử tiêu biểu cho xu hướng của nhóm xã hội và có khả năng áp đặt thế giới quan của mình lên hệ thống (Phạm, 2008). Ở đây, ta thấy sự va chạm giữa hai kiểu mô hình: (1) Mô hình dựa trên uy tín và tính cách cá nhân và (2) Mô hình dựa trên tính chính danh và thể chế hóa. Lý thuyết về sự sùng bái cá nhân lãnh tụ chỉ ra rằng, trong nhiều giai đoạn lịch sử phương Đông, quyền lực độc tôn của người lãnh đạo có thể tạo ra sức mạnh tập hợp dân chúng cực lớn nhưng cũng khiến hệ thống trở nên mong manh, dễ dàng rơi vào khủng hoảng khi cá nhân đó biến mất (Nguyễn, 2025; Phạm, 2008). Ngược lại, những lãnh đạo dựa vào việc phục hồi các giá trị cũ (phục cổ) và chính thống hóa niềm tin dân gian (thiên giáo quyền lực) thường tạo ra được sự ổn định lâu dài

về mặt thể chế thông qua các cơ chế như sắc phong, điển lễ và hệ tư tưởng độc tôn (như Nho giáo). Tuy nhiên, sự thành công về mặt tôn tại thể chế này đôi khi phải trả giá bằng sự xơ cứng về tư tưởng và mất đi tính năng động trong sự phát triển quốc gia. Khung lý thuyết này sẽ được sử dụng để phân tích tại sao dự án của Quang Trung - dù năng động và khai sáng - lại mang tính “ cá nhân chủ nghĩa” dẫn đến “chết yếu”, trong khi Gia Long - dù bảo thủ - lại thành công nhờ vào “tính thể chế phục cổ”.

Kết quả và thảo luận

Sự đổi lập về căn tính và văn hóa chính trị

Sự khác biệt căn bản giữa Quang Trung và Gia Long khởi nguồn từ môi trường văn hóa xuất thân, điều đã định hình nên những nét tính cách và văn hóa chính trị đặc thù. Nguyễn Huệ tự nhận mình là một trong những “tụi áp trướng, nổi lên ở phương Tây”, xuất thân từ tầng lớp bình dân vùng Tây Sơn (Bình Định). Môi trường Nam Trung Bộ thế kỷ XVIII là một vùng đất đa văn hóa, thực dụng, nơi giao thoa mạnh mẽ giữa văn hóa Kinh - Thượng và các hoạt động thương mại sôi động. Chính sự gần gũi với đời sống bình dân và tính chất phi truyền thống của vùng đất mới đã giúp Nguyễn Huệ hình thành tư duy chính trị linh hoạt, không bị ràng buộc bởi các khuôn mẫu Nho giáo cứng nhắc, từ đó sẵn sàng thực hiện những cải cách táo bạo mang tính “khai sáng”. Trên bình diện chính trị và thực tiễn, Quang Trung - Nguyễn Huệ chính là hiện thân mạnh mẽ của luồng tư tưởng mang tính chất Khai sáng này, thể hiện qua tư duy độc lập và hàng loạt chính sách cách tân vượt thời đại: Con người và sự nghiệp của Quang Trung - Nguyễn Huệ “kháng khái vô tư, là yêu chuộng công lý, hướng lên bình đẳng tự do, thực sự vì dân vì nước” (Nguyễn Đổng Chi, 1974: 62). Nguyễn Đổng Chi (1974: 61) còn nhận xét: “*Chỗ khác nhau giữa người anh hùng nông dân với người anh hùng phong kiến: do đầu óc thực tế, nên khi, nhìn thấy sự vật, người anh hùng nông dân thường ít bị ám ảnh bởi tư tưởng đạo đức phong kiến, ít bị chi phối bởi chủ nghĩa sách vở, mặc dầu những cái đó cũng có ảnh hưởng nhất định tới họ. Cho nên lời nói việc làm của họ có phần mang tính chất trác lạc, phóng khoáng, ít thành kiến, giáo điều. Do suy nghĩ có tính chất độc lập dân chủ, nên những kết luận của họ thường có phần phù hợp với xu thế tiến bộ xã hội, phù hợp tinh thần dân tộc*”. Và chính vì có đầu óc thực tế cao độ “*đã khiến ông [Nguyễn Huệ] gạt được nhiều thành kiến và nhiều mê tín đi, và đề ra nhiều chủ trương, nhiều biện pháp táo bạo có tác dụng thúc đẩy xã hội tiến lên*” (Văn Tân, 1965: 25). Ông đã thu nạp và trọng dụng nhiều danh sĩ, quan lại triều Lê cũ như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lãm, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Nha, Đoàn Nguyễn Tuấn... Những nhân sĩ trung thành này, Nguyễn Huệ đã có ý thức dung nạp và trọng dụng ngay từ lúc còn là lãnh tụ của phong trào nông dân. Như trường hợp Trần Văn Kỷ, người huyện

Hương Trà, xứ Thuận Hóa, đậu Giải nguyên và “*có tiếng là hay chữ*” ở Đàng Trong, đã từng là trợ thủ đắc lực “*người giúp việc bên cạnh Chính Bình vương*”. Còn hàng loạt những nhân sĩ ở Bắc Hà như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn, Nguyễn Thế Lịch, Trần Bá Lâm, Nguyễn Bá Lân, Nguyễn Nha, Đoàn Nguyễn Tuấn... vừa nêu ở trên đã được Nguyễn Huệ trọng dụng ngay trong lần ra Bắc Hà năm 1788. Một giáo sĩ Tây Ban Nha viết về quân Tây Sơn: “*Họ tuân hành trong các làng, tuyên bố với dân chúng rằng họ không phải là giặc cướp mà là những người làm theo ý của trời; họ muốn thực hiện công lý trong xã hội và giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của bọn vua quan. Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt... lấy của cải của quan lại và phú hào để phân phát cho dân nghèo. Những làng xã khổ ở dưới gánh nặng thuế má hà khắc hăm hờ tuyên thệ theo họ...*”. Có thể thấy, Quang Trung - Nguyễn Huệ là nhà cải cách thực tiễn vĩ đại. Bằng nhãn quan sáng suốt, thấu hiểu những vận động sâu sắc của thời đại, Quang Trung đã hiện thực hóa những tư tưởng tiến bộ, đánh đổ các thế lực bảo thủ, thói nát để thiết lập một nền tảng xã hội đề cao sự bình đẳng, tinh thần dân tộc và phát triển thực dụng. Theo Nguyễn Quốc Vinh (2023), Quang Trung mang đặc điểm của một “vua chiến binh” với tầm nhìn hướng nội, tập trung vào sức mạnh tự thân của dân tộc và sự phá vỡ các khuôn mẫu cũ. Nguyễn Quốc Vinh (2023) lập luận rằng căn tính của Quang Trung được tôi luyện từ sự năng động, phi truyền thống của vùng đất Tây Sơn, nơi ông không ngần ngại phá vỡ các rào cản Nho giáo để thực hiện những cuộc huy động lực lượng thần tốc. Tuy nhiên, chính đặc điểm này lại tạo ra một hệ thống chính trị “*cá nhân hóa*” cực độ. Khi vị “vua chiến binh” đột ngột nằm xuống, sức mạnh của triều đại cũng tiêu tan vì nó thiếu đi những định chế hành chính đủ mạnh để tự vận hành độc lập với cá nhân người đứng đầu. Hình ảnh “*voi chết yểu*” phản ánh chính xác một thực thể hùng mạnh về vũ lực nhưng mong manh về cấu trúc bền vững.

Ngược lại, Nguyễn Ánh được sinh trưởng, nuôi dưỡng trong môi trường cung đình Nho giáo dòng dõi quý tộc chính thống của các chúa Nguyễn tại Phú Xuân vốn đã có lịch sử cai trị Đàng Trong hơn 200 năm, nơi ý thức về dòng dõi và tính chính thống được đặt lên hàng đầu. Văn hóa chính trị của ông mang nặng ý thức về dòng dõi, tính chính thống và sứ mệnh phục quốc. Nguyễn Ánh luôn kiên định với mục tiêu phục hồi lại di sản của tổ tiên, coi mình là người kế thừa hợp pháp duy nhất của vương triều. Nếu Quang Trung đại diện cho sức mạnh quật khởi của quần chúng trong cơn bão táp cách mạng, Gia Long lại hiện thân cho sự nhẫn nại, kiên trì của một biểu tượng quý tộc đang nỗ lực tái thiết lại trật tự cũ. Nguyễn Ánh chịu đựng những trách móc của người thân, sự bất mãn của các tướng sĩ thân cận, đi vuốt ve kẻ này, năn nỉ người nọ, nhờ vào những lời hứa hẹn và sự nhẫn nhục để tạo nên được một nỗ lực mới ở các tướng sĩ phụ tá. Nguyễn Ánh cũng không bao giờ quên những xúc phạm nhằm đến uy quyền của mình, không tha thứ cho những tổn thương mình phải chịu trước ba quân. Và một khi ổn định trở lại, Nguyễn Ánh áp đặt ý chí của

mình lên công việc với một thái độ tàn nhẫn đầy hiểm thù. Trong hoàn cảnh chỉ còn có một lực lượng gồm những người đi theo lâu nay, Nguyễn Ánh tìm chung quanh mình những đồng minh. Người Cao Miên lại lần tránh lần thứ hai, Nguyễn Ánh quay sang người Hoa ở Căn Cáo khẩn khoản họ giúp sức, viện dẫn quyền hạn chính đáng của họ, nhắc nhở những điều khoản thật ra đã lỗi thời của hiệp ước năm 1663, hứa hẹn những quyền lợi cá nhân to lớn, nỗ lực thuyết phục đến mức người Hoa phải đồng ý gửi binh lính, vũ khí, lương thực mà Nguyễn Ánh rất cần (Gaultier, 2020: 58). Gaultier (1933/2020) nhấn mạnh rằng chính sự giáo dục quý tộc và ý thức phục quốc đã rèn luyện cho Gia Long một tính cách kiên định, nhẫn nại nhưng cũng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tư tưởng bảo tồn trật tự cũ. Sự đối lập này không chỉ là mâu thuẫn giữa hai cá nhân mà là sự va chạm giữa một trật tự mới năng động và một trật tự cũ đang nỗ lực phục hồi. Gaultier (1933/2020) cũng nhấn mạnh rằng sự kiên định của Gia Long gắn liền với ý thức sâu sắc về tính chính thống và sứ mệnh phục hồi cơ nghiệp tổ tiên. Tuy nhiên, tính cách này cũng dẫn đến một khuynh hướng bảo thủ về mặt tư tưởng. Gia Long không tìm kiếm một mô hình xã hội mới mà nỗ lực tái thiết một “trật tự vàng” đã mất. Văn hóa chính trị của Gia Long mang đậm dấu ấn của sự phục cổ, coi việc khôi phục các nghi lễ Nho giáo và tôn ti trật tự là cách duy nhất để duy trì sự ổn định của vương triều. Nếu Quang Trung là hiện thân của sự biến động mang tính cách mạng, thì Gia Long là biểu tượng của sự nhẫn nại trong việc bảo tồn và tái tạo thể chế.

Sự đối lập về thực tiễn cai trị và quản lý đất nước

Về mặt hình thức và tính chính danh, Quang Trung đã thực hiện một bước đi mang đậm tính Đông Bắc Á khi hệ thuộc hóa di sản của nhà Lê để thu phục giới sĩ phu Bắc Hà. Sau khi tiêu diệt nhà Trịnh, ông sử dụng danh nghĩa “Phù Lê diệt Trịnh”, kết hôn với Công chúa Lê Ngọc Hân và sau đó là nỗ lực ngoại giao bên bí để nhận sự sắc phong từ nhà Thanh (Nguyễn, 2023). Việc thiết lập các chức danh như “Tổng quốc chính”, “Đại nguyên súy” hay việc duy trì hệ thống quan lại với các cấp bậc rõ rệt là minh chứng cho nỗ lực xây dựng một bộ máy nhà nước quan liêu theo mẫu hình Nho giáo (Nguyễn, 2023). Ông đã thu dụng những tài năng lớn của Bắc Hà như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích để vận hành guồng máy ngoại giao và hành chính, tạo nên một diện mạo quốc gia chính thống trong mắt nhà Thanh (Hồ, 2010). Tuy nhiên, chiều sâu của quyền lực Tây Sơn lại vận hành theo logic Đông Nam Á. Cấu trúc lãnh đạo của nhà Tây Sơn ban đầu là một hệ thống đa trung tâm: Thái Đức Hoàng đế (Nguyễn Nhạc) ở Quy Nhơn, Quang Trung Hoàng đế ở Phú Xuân và Đông Định Vương (Nguyễn Lữ) ở Gia Định (Nguyễn, 2023). Đây chính là hình thái của một “Mandala” - nơi quyền lực không tập trung tuyệt đối vào một điểm duy nhất mà được phân bổ qua các “vệ tinh” tự trị nhưng xoay quanh một trung tâm uy tín (Vũ, 2012). Quang Trung đóng vai trò là “mặt trời” trung tâm, điều phối các lực lượng quân sự và chính trị thông qua các mối quan hệ trung thành cá nhân và uy tín quân sự lẫm liệt hơn là qua các quy định hành

chính cứng nhắc. Ngay cả khi cai quản Bắc Hà, ông cũng không trực tiếp xóa bỏ mọi cấu trúc địa phương mà đặt các tướng lĩnh thân cận (như Ngô Văn Sở, Phan Khải Đức) cai quản như những lãnh chúa vệ tinh, vừa có tính độc lập tác chiến cao, vừa phục tùng mệnh lệnh từ trung tâm Phú Xuân hoặc Nghệ An (Hồ, 2010; Nguyễn, 2023). Như Vũ (2012) đã phân tích, cấu trúc lãnh đạo của nhà Tây Sơn ban đầu là một hệ thống đa trung tâm với ba anh em nắm giữ ba vùng đất khác nhau, phản ánh mô hình “vệ tinh” quay quanh các trung tâm uy tín. Khi Quang Trung trở thành hoàng đế duy nhất, ông đóng vai trò là “mặt trời” trung tâm, điều phối các lực lượng thông qua các mối quan hệ trung thành cá nhân và uy tín quân sự lấn liệt hơn là qua các quy định hành chính cứng nhắc. Sự hiện diện của các tướng lĩnh thân cận cai quản các vùng đất như những lãnh chúa vệ tinh vừa có tính độc lập cao, vừa phục tùng tuyệt đối uy thế cá nhân của Quang Trung chính là biểu hiện của một hệ thống Mandala được nâng tầm lên quy mô quốc gia.

Trong lĩnh vực kinh tế, tính hỗn dung thể hiện qua sự đối lập nhưng bổ trợ giữa chính sách quản lý nông nghiệp và thương nghiệp. Quang Trung ban hành “Chiếu khuyến nông” nhằm ổn định kinh tế nông nghiệp sau nhiều năm chiến tranh, đồng thời thực hiện việc kiểm kê ruộng đất, phân chia ruộng công - ruộng tư (Nguyễn, 2023). Đặc biệt, chính sách “Thẻ tín bài” buộc mỗi người dân phải mang theo thẻ căn cước có in dấu tay để quản lý dân số và thuế khóa là một biện pháp quản trị cực kỳ chặt chẽ, mang đặc trưng của các nhà nước hành chính tập quyền Đông Bắc Á (Vũ, 2012). Ngược lại, tư duy về thương mại của Quang Trung lại mang đậm hơi thở của văn hóa Đông Nam Á hải đảo. Khác với tư duy “Trọng nông ức thương” khắt khe của Nho giáo truyền thống, Quang Trung chủ động mở cửa các cửa khẩu, khuyến khích thương nhân nước ngoài, đặc biệt là người Hoa và phương Tây, đến buôn bán (Hồ, 2010). Ông nhận thức rõ sức mạnh của thương mại biển – một di sản từ văn hóa Chăm và mô hình kinh tế cảng thị vốn phổ biến ở Đông Nam Á (Nguyễn, 2023). Việc ông cho phép và thậm chí là bảo trợ cho các nhóm “Hải tặc” (như các bang hội người Hoa) hoạt động trên biển Đông để vừa quấy phá kẻ thù, vừa tạo nguồn thu kinh tế là một ví dụ điển hình của việc sử dụng các mạng lưới quyền lực phi tập trung để phục vụ lợi ích của “mặt trời” trung tâm.

Quang Trung không chỉ là một vị vua, ông là một vị tướng huyền thoại với khả năng hành quân thần tốc, người có thể hiệu triệu hàng vạn người dân từ các vùng “vệ tinh” nghèo khó ở miền Trung và miền Thượng lên đường chiến đấu bằng lòng tin tuyệt đối vào cá nhân ông (Nguyễn, 2023). Quân đội Tây Sơn không chỉ gồm người Việt, mà còn có sự tham gia của các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên, người Hoa và thậm chí là các cựu binh Champa, tạo nên một liên minh quân sự đa sắc tộc dựa trên quan hệ “chủ - tớ” và lợi ích chung, thay vì chỉ dựa trên nghĩa vụ quân sự quốc gia kiểu phương Tây (Vũ, 2012; Hồ, 2010). Thực tiễn quản trị đất nước dưới thời Quang Trung là một minh chứng sống động

cho khả năng thích ứng và sáng tạo của con người Việt Nam. Bằng việc xây dựng một bộ máy nhà nước có “vỏ” Nho giáo Đông Bắc Á nhưng vận hành bằng “nhân” Mandala Đông Nam Á, Quang Trung đã tạo ra một sức mạnh tổng hợp đủ để thống nhất đất nước và đánh bại các thế lực ngoại bang hùng mạnh. Phượng Hoàng Trung Đô tại Nghệ An chính là biểu tượng cho nỗ lực xây dựng một “mặt trời” mới, nơi các luồng tư tưởng quản trị gặp nhau để phục hưng dân tộc (Nguyễn, 2023; Hồ, 2010). Dù vương triều Tây Sơn ngắn ngủi, mô hình hỗn dung này đã để lại những bài học sâu sắc về việc kết hợp giữa tính kỷ luật hành chính và sự linh hoạt của mạng lưới xã hội trong quản trị quốc gia. Nguyễn (2023) lập luận rằng Quang Trung không chỉ là một vị vua mà còn là một vị tướng huyền thoại, người có thể hiệu triệu hàng vạn người dân từ các vùng “vệ tinh” đa dạng sắc tộc ở miền Trung và miền Thượng. Quân đội của ông không chỉ gồm người Việt mà còn có sự tham gia của các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên và người Hoa, tạo nên một liên minh quân sự dựa trên quan hệ trung thành và lợi ích chung hơn là nghĩa vụ quân sự quốc gia kiểu phương Tây. Chính khả năng hành quân thần tốc và những chiến thắng oanh liệt đã củng cố vị thế “mặt trời” của ông, khiến các vệ tinh quân sự luôn xoay quanh và phục tùng.

Đối với Gia Long, Nguyễn Trọng Minh (2016) phân tích rằng nhiệm vụ hàng đầu của Gia Long là “thu phục nhân tâm”, đặc biệt là tầng lớp sĩ phu Bắc Hà vốn còn nặng lòng với nhà Lê. Như Nguyễn (2016) đã chỉ ra, dù đã thống nhất về mặt địa lý, nhưng sự chia rẽ về tư tưởng giữa tầng lớp sĩ phu Bắc Hà (vẫn hoài niệm nhà Lê) và chính quyền mới ở Huế vẫn rất sâu sắc. Việc Gia Long sử dụng các biện pháp trấn áp mạnh tay thay vì thu phục nhân tâm đã cho thấy tính chất cưỡng chế của một nền văn hóa quản lý đang đi vào ngõ cụt. Gia Long cũng đã thiết lập một hệ thống pháp luật chặt chẽ thông qua việc ban hành *Hoàng Việt luật lệ* (Luật Gia Long). Bộ luật này, dù dựa trên mô hình nhà Thanh, nhưng đã được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nhấn mạnh vào lòng trung quân và sự ổn định gia đình (Hoàng Thị Huyền Vũ, 2013). Theo Gaultier (1933/2020), bộ luật này về cơ bản là một bản sao gần như nguyên vẹn từ bộ luật của nhà Thanh (Trung Quốc). Việc áp dụng một hệ thống pháp luật của một quốc gia ngoại bang vào xã hội Việt Nam - vốn đã có những đặc thù riêng biệt sau hàng thế kỷ nội chiến - cho thấy sự thiếu sáng tạo và tư duy lệ thuộc vào khuôn mẫu Nho giáo Đông Bắc Á. Luật Gia Long tập trung vào việc bảo vệ tuyệt đối quyền lực của nhà vua và trật tự tôn ti khắc nghiệt, bỏ qua những nhu cầu về quyền lợi dân sự hay sự phát triển của các tầng lớp xã hội mới (Gaultier, 1933/2020).

Về mặt hành chính, Gia Long đã thực hiện một bước đi thực tế khi chia đất nước thành ba vùng quản lý: Bắc thành, Gia Định thành và các trực doanh do triều đình trực tiếp cai quản tại miền Trung. Điều này cho thấy sự linh hoạt trong giai đoạn đầu để thích nghi với sự khác biệt vùng miền trước khi tiến tới tập quyền hoàn toàn dưới thời Minh Mạng sau này. Tóm lại, cả Quang Trung và Gia Long đều lấy mô hình quân chủ tập trung quan

liêu làm gốc. Sự thực dụng của Quang Trung thể hiện ở việc dùng chính các con trai mình làm tai mắt ở những vùng trọng yếu để vừa giữ quyền lực trung ương vừa kiểm soát địa phương. Việc phân phong này chỉ mang ý nghĩa là cử người thân tín trấn giữ các vùng đất quan trọng (giống như các viên trấn thủ của triều đình trung ương), chứ không phải là phân phong thành những thái ấp riêng biệt. Nhờ giới hạn ở tước “công”, chế độ phân phong này vẫn đảm bảo được tính tập trung của bộ máy nhà nước cũng như tính thống nhất giữa các địa phương, ngăn chặn được tình trạng phân tán cát cứ. Đây là một bước đi rất thực dụng để kiểm soát hiệu quả lãnh thổ rộng lớn trong bối cảnh triều đại mới thành lập. Ngược lại, sự thực dụng của Gia Long trong hoàn cảnh hậu chiến là chia sẻ quyền lực với các đại công thần tại các tổng trấn xa xôi, thiết lập một sự cân bằng quyền lực tạm thời để giữ yên một quốc gia rộng lớn, trước khi các thế hệ sau (như Minh Mạng) củng cố hoàn toàn mô hình tập quyền tuyệt đối.

Trong lĩnh vực quản lý nông thôn, Hoàng Thị Huyền Vũ (2013) chứng minh rằng Gia Long đã nỗ lực giải quyết vấn đề ruộng đất thông qua việc lập địa bạ và khuyến khích khẩn hoang, dù sự phân hóa giàu nghèo ở nông thôn vẫn là một thách thức lớn. Ngoài ra, sự quan tâm của triều đại đối với thiên tai cũng được ghi nhận; Mai Thị Huyền (2024) chỉ ra rằng các biện pháp cứu trợ hạn hán và miễn thuế dưới thời Gia Long đã góp phần xoa dịu các mâu thuẫn xã hội và củng cố niềm tin của nhân dân vào triều đại mới.

Trong khi Quang Trung duy trì một thái độ tự tôn cao trước nhà Thanh, thực hiện chính sách ngoại giao cứng rắn nhưng khéo léo với nhà Thanh, buộc Càn Long phải thừa nhận thực tế quyền lực của triều Tây Sơn qua lễ sắc phong hoàng đế (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998; *Thanh thực lục*, 2010), buộc Thiên triều phải nể trọng sức mạnh quân sự của mình (*Thanh thực lục*, 2010), Gia Long lại thể hiện tư duy ngoại giao đa phương và thực dụng hơn khi tìm kiếm sự hỗ trợ từ các lực lượng quốc tế bao gồm Xiêm, Anh và Pháp (Thụy Khuê, 2017). Tuy nhiên, khi đã nắm quyền lực tuyệt đối, Gia Long lại thể hiện một tư duy chủ quyền sắc sảo. Sự bảo thủ của Gia Long thể hiện rõ nhất qua chính sách “bé quan tòa cảng” đối với phương Tây. Xuất phát từ tâm lý tự tôn Nho giáo coi mình là trung tâm văn minh và coi phương Tây là “Di địch” (mọi rợ), cộng với sự cảnh giác cao độ, ông nhiều lần từ chối thẳng thừng các phái bộ ngoại giao và thương mại của Anh, Pháp, Mỹ đến xin lập phố buôn bán. Dù lên ngôi nhờ một phần viện trợ vũ khí phương Tây, ông kiên quyết đóng cửa quốc gia vì sợ sự xâm thực của “nghề mạt” (buôn bán) sẽ phá vỡ trật tự Nho giáo mà ông dày công xây dựng (Lê Thị Lan, 2015). Trần Đức Anh Sơn (2025) khẳng định việc Gia Long tuyên bố chủ quyền và chính thức chiếm hữu quần đảo Hoàng Sa vào năm 1816 là một hành động có ý nghĩa lịch sử trọng đại, chuyển từ sự chiếm hữu tự phát sang sự xác lập chủ quyền nhà nước một cách chính thức và liên tục. Điều này cho thấy Gia Long, dù có xu hướng bảo thủ về nội chính, vẫn là một nhà lãnh đạo có tầm nhìn chiến

lược về biên giới và lãnh thổ. Thụy Khuê (2017) đã làm rõ rằng mối quan hệ của Gia Long với người Pháp (qua Giám mục Pigneau de Béhaine) thực chất là một sự trao đổi chính trị - quân sự song phẳng. Gia Long đã tận dụng kỹ thuật quân sự phương Tây để giành ưu thế trong nội chiến, nhưng khi đã lên ngôi, ông kiên quyết từ chối những yêu cầu nhượng địa hay độc quyền thương mại của các thế lực này, giữ vững quyền độc lập tự chủ (Gaultier, 1933/2020). Điểm sáng nổi bật nhất trong di sản của Gia Long là ý thức về chủ quyền biển đảo. Trần Đức Anh Sơn (2025) khẳng định rằng sự kiện vua Gia Long chính thức tuyên bố chủ quyền và thực thi các hoạt động chiếm hữu thực tế tại quần đảo Hoàng Sa vào năm 1816 là một cột mốc lịch sử. Hành động này đã chuyển hóa sự quản lý tự phát từ thời chúa Nguyễn thành một hành vi pháp lý nhà nước mang tính liên tục và chính thức. Đây là minh chứng cho thấy dù Gia Long bảo thủ về tư tưởng nội chính, ông vẫn là một nhà lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược về lãnh thổ quốc gia, một “con rồng” dù có xu hướng quay lại quá khứ nhưng vẫn đủ tỉnh táo để xác lập biên cương cho tương lai. Sự kiện vua Gia Long sai thủy quân và đội Hoàng Sa ra cắm cờ và đo đạc thủy trình năm 1816 được các học giả phương Tây đương thời ghi nhận là hành động xác lập “chiếm hữu thật sự” (occupation), khẳng định quyền thống trị lãnh thổ mà không gặp phải sự tranh chấp nào từ các quốc gia lân bang (Trần Đức Anh Sơn, 2025). Điều này cho thấy tầm nhìn chiến lược của vua Gia Long trong việc hợp pháp hóa chủ quyền biển đảo, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho các đời vua kế tiếp như Minh Mạng tiếp tục củng cố thông qua các hoạt động hành chính như vẽ bản đồ, dựng bia và xây miếu (Trần Đức Anh Sơn, 2025).

Một trong những lập luận chủ chốt của Brian Wu là: chúa Nguyễn Ánh không kiểm soát Đà Nẵng, Côn Đảo vào năm 1787 (lúc đó thuộc Tây Sơn), nên việc ký Hiệp ước Versailles nhượng các vùng đất này cho Pháp không thể gọi là “bán nước” (vì không có quyền thì không thể bán). Từ đó, ông móc nối sang Công hàm 1958, cho rằng nếu lên án năm 1787, thì cũng sẽ làm vô hiệu hóa lập luận bảo vệ Công hàm 1958 (vì năm 1958 Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng không quản lý Hoàng Sa). Lỗ hổng ở đây là Brian Wu đã đánh tráo giữa tính hợp pháp của một văn bản (năng lực thực thi) và sự đánh giá về mặt đạo đức/chính trị của lịch sử (ý chí chính trị). Lịch sử lên án Hiệp ước Versailles 1787 là “bán nước” không dựa trên việc mảnh đất đó đã thực sự bị Pháp lấy đi hay chưa, mà lên án ý chí sẵn sàng đem lãnh thổ quốc gia ra trao đổi (cắt đất, nhượng quyền thương mại độc quyền) để đổi lấy sự hỗ trợ quân sự bảo vệ quyền lợi gia tộc. Việc Nguyễn Ánh lúc đó đang lưu vong không làm thay đổi sự thật rằng ông đã đồng ý ký vào một giao kèo mang tính chất đổi đất lấy binh. Việc so sánh một Hiệp ước đổi đất lấy quân đội (1787) với một văn bản ngoại giao tuyên bố về hải phận (1958) là khiên cưỡng và sai lệch về bản chất pháp lý quốc tế.

Vũ (2013) phân tích rằng việc lập địa bạ và định bạ từ năm 1805 chủ yếu nhằm mục đích nắm bắt nguồn lực để huy động thuế khóa và lao dịch phục vụ cho bộ máy quân sự

khổng lồ. Mặc dù triều đình có những nỗ lực nhất định trong việc khẩn hoang và đắp đê, nhưng thực tế nông dân vẫn phải gánh chịu sưu cao thuế nặng. Trong bối cảnh thiên tai như hạn hán thường xuyên xảy ra tại miền Trung, các biện pháp cứu trợ của triều đình thường mang tính hình thức, không giải quyết được gốc rễ của sự nghèo đói (Mai, 2024). Sự lạc hậu rõ rệt nhất nằm ở chính sách ngoại giao kinh tế. Trong khi thế giới đang chuyển mình với cách mạng công nghiệp, Gia Long lại duy trì chính sách hạn chế giao thương với phương Tây. Theo Thụy Khuê (2017), dù vua Gia Long có mối quan hệ cá nhân với một số người Pháp, nhưng ông vẫn cảnh giác và ngăn cản sự thâm nhập của tư bản nước ngoài. Việc khép kín nền kinh tế trong cái vỏ bọc tự cung tự cấp của Nho giáo đã tước đi cơ hội tích lũy tư bản và đổi mới công nghệ của dân tộc, khiến đất nước rơi vào tình trạng đình đốn kéo dài.

Theo Trần (2008), triều đình tập trung vào việc biên soạn sử sách (Quốc sử quán) nhằm thần thánh hóa dòng họ Nguyễn và hạ thấp các triều đại trước, đặc biệt là Tây Sơn. Sự “giãy chết” của nền văn hóa quản lý thể hiện ở thái độ bài bác các yếu tố mới. Nho giáo chính thống dưới thời Gia Long trở nên khô cứng, xa rời thực tiễn đời sống. Mọi sự tiếp xúc với văn hóa phương Tây hay đạo Thiên chúa đều bị coi là “dị đoan” và bị hạn chế chặt chẽ (Thụy Khuê, 2017). Chính sự bảo thủ văn hóa này đã tạo ra một bức tường ngăn cách Việt Nam với dòng chảy văn minh nhân loại, khiến tầng lớp trí thức đương thời trở nên mù quáng trước những biến đổi của thời đại.

Bằng việc bám chặt vào những giá trị Nho giáo Đông Bắc Á đã bước vào giai đoạn suy tàn, Gia Long đã thiết lập một vương triều mang đậm tính bảo thủ và bất lực trước yêu cầu đổi mới của lịch sử. Các nghiên cứu trong kỷ yếu *Hội thảo khoa học về vương triều Nguyễn* (Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 2008) đều cho thấy rằng, dù Gia Long có công thống nhất lãnh thổ, nhưng chính nền tảng quản lý lạc hậu mà ông đặt ra đã tạo tiền đề cho sự suy yếu của Việt Nam trong thế kỷ XIX. Đó không chỉ là sự thất bại của một cá nhân, mà là sự “giãy chết” của một hệ thống quản lý xã hội đã không còn đủ sức gánh vác sứ mệnh của dân tộc trước vận hội mới.

Một vài bàn luận lý giải sự đối lập về di sản và kết cục lịch sử

Nguyễn Huệ sinh ra trong một gia đình có gốc gác từ Nghệ An nhưng định cư tại vùng Tây Sơn thượng đạo, Bình Định. Gia đình ông vốn là những thương nhân buôn trâu. Phong trào Tây Sơn, thực chất là một phong trào nông dân, nhưng những người cầm đầu đều phong trào không phải là kẻ “khố rách áo ôm” bần cố. Gia đình họ Nguyễn Tây Sơn là một phức hợp tiểu-công-nông-thương bên bờ sông Côn, trực giao thông đường nước phủ Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc là một đầu nậu trâu nguồn, gia tư khá giả, con em được học hành, cả văn lẫn võ có quan hệ giao tiếp với nhiều nguồn - vùng, nhiều hạng người xuôi -

ngược, tầm nhìn không chỉ ở một làng, mở rộng ra cả Đàng Trong. Ông đủ khá giả, đủ tính toán và hiểu biết, đủ tài tổ chức để tập hợp lực lượng, xây dựng đồn trại và sau khi đủ quy tụ, đủ hội tụ thì cũng đủ sức lực nội sinh và ngoại sinh để lan toả, toả rộng phong trào ra khắp Quy Nhơn - một "tiểu Đồng Nai" của Đàng Trong, nơi "dân chúng đông, vật phẩm nhiều, thuyền xe tụ tập, buôn bán đông vui" nghĩa là một thị trường địa phương - rồi xứ Quảng, rồi cả Nam Hà nữa... Nhưng trí lực và quan hệ xã hội - cài làm nên cốt cách và con người Nguyễn Nhạc chỉ đủ cho ông vươn lên từ một tuần biện lại (viên chức thu thuế ở một trạm bên sông) thời chúa Nguyễn thành một "Tây Sơn vương" (Trần Quốc Vương, 1989). Đây là một chi tiết cực kỳ quan trọng: văn hóa thương nhân gắn liền với tính thực dụng, sự nhạy bén về thời cuộc và tư duy "lời - lỗ" hơn là các giáo điều giáo điều. Vùng đất Tây Sơn là nơi giao thoa giữa người Việt ven biển và đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi (người Ba Na, người Chăm). Sự gắn bó với đồng bào dân tộc thiểu số đã hun đúc nên một Nguyễn Huệ phóng khoáng, không bị ràng buộc bởi các quy tắc lễ giáo khắt khe của Nho giáo vùng văn minh Hán hóa. Ông có thể vận động sức mạnh từ các bộ lạc miền núi, sử dụng voi chiến và các chiến thuật du kích đầy sáng tạo. Tính cách văn hóa của Quang Trung mang đậm chất "thủy" (linh hoạt, mạnh mẽ, tấn công) và chất "son" (kiên cường, bất khuất). Ông đại diện cho một thứ văn hóa "ngoại vi" đang trỗi dậy để thách thức trung tâm. Nguyễn Huệ là một biệt lệ trong đám anh em và thủ lĩnh Tây Sơn. Tài ông cao hơn, trí lực sâu hơn, tầm nhìn rộng rãi hơn: Chắc chắn là có những tố chất bẩm sinh, nhưng càng chắc chắn hơn là ông biết thu nhận cái tốt đẹp từ bạn bè gần xa, từ thấy giáo Hiến môn khách của đại thần Trương Văn Hạnh. Ông biết nghe, biết học hỏi các danh sĩ (Trần Văn Kỷ, La Sơn Phu Tử, Ngô Thì Nhậm, cả Cống Chính nữa...), biết dùng cả cái tài của linh mục Tây (J. Koffler) và ông biết quyết đoán, biết thuyết phục người khác theo mình. Ai chưa theo, chưa phục (La Sơn Phu Tử ban đầu chưa chịu ra làm việc với ông), ông để người ta suy nghĩ, cuối cùng vẫn không theo ông thì ông vẫn để họ sống chứ không giết hại (Nguyễn Du, cả Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều...). Vậy có thể nói là ông là một lương cả bao dung, một đức tính lớn của người lãnh tụ (Trần Quốc Vương, 1989).

Về mặt địa lý và xã hội, An Khê (Tây Sơn thượng đạo) nằm ở vùng đèo núi hiểm trở, là ranh giới giao thoa giữa miền xuôi và miền ngược. Nơi đây từng được mô tả là vùng đất "nhiều lam chướng", tiếp liền với vùng người Thượng (người dân tộc thiểu số), là nơi buôn bán và đặt đồn canh phòng. Khi dấy binh, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã lập căn cứ ngay trên đỉnh đèo An Khê, thu hút đông đảo bản nông, thợ thuyền, người buôn bán nhỏ và cả các dân tộc thiểu số tham gia. Chính môi trường ngoại vi (nằm ngoài lề trung tâm quyền lực và hệ tư tưởng chính thống) này đã định hình nên tính cách văn hóa của Nguyễn Huệ: ít bị ám ảnh bởi đạo đức phong kiến hay chủ nghĩa sách vở, lời nói và việc làm mang tính phóng khoáng, gạt bỏ thành kiến và mê tín (Nguyễn Đồng Chi, 1974, 61-62). Trong khi

đó, Nguyễn Ánh sinh ra và lớn lên tại Phú Xuân - thủ phủ của các chúa Nguyễn, và sau này xây dựng cơ đồ tại Gia Định. Đây là hai trung tâm quyền lực, kinh tế và văn hóa rực rỡ nhất của Đàng Trong. Sự bao bọc của môi trường cung đình này đã rèn giũa cho Nguyễn Ánh ý thức sâu sắc về tính chính danh, dòng dõi và tôn ti trật tự xã hội. Khi chạy vào Nam, Nguyễn Ánh chọn Gia Định làm bàn đạp. Đây là một đại đô hội, nơi “*thuyền buôn nước nhà cùng của các nước... chen chúc*”, đất đai màu mỡ và ruộng đồng bát ngát. Nguyễn Ánh đã tận dụng trung tâm này để xây dựng bộ máy hành chính, quân sự, thu thuế quy củ theo mô hình nhà nước truyền thống (Trần Thị Vinh, 2017). Sự kết hợp giữa cội nguồn quý tộc Phú Xuân và nền tảng kinh tế trù phú Gia Định đã định hình nên tính cách văn hóa của Gia Long: xem “*đạo thống của đế vương, hiếu đễ trước hết; kỷ cương của triều đình, danh phận làm đầu*” (Lê Thị Lan, 2015), đề cao trật tự chính thống và phục hưng mô hình nhà nước phong kiến truyền thống.

Nguyễn Ánh là con cháu chín đời của các chúa Nguyễn, những người đã xây dựng nền tảng cai trị tại Đàng Trong dựa trên sự kết hợp giữa thiết chế Nho giáo, tinh thần Phật giáo và tư duy Lão giáo. Thế giới của Nguyễn Ánh là thế giới của cung đình, của các đại gia đình quý tộc phương Nam vốn đã định hình một bản sắc chính trị riêng biệt. Sự Hán hóa ở Đàng Trong dù có những nét cởi mở hơn Đàng Ngoài, nhưng vẫn giữ vững cốt lõi là trật tự quân thần và sự tôn thờ tổ tiên. Tính cách của Nguyễn Ánh được rèn giũa qua 25 năm bôn ba, nhẫn nại và kiên trì, mang đậm chất “*son*” (vững chãi, bảo thủ nhưng bền bỉ). Ông không phải là một kẻ nổi loạn phá bỏ trật tự cũ, mà là người đại diện cho sự phục hồi trật tự đó. Văn hóa chính trị của Gia Long hướng tới sự bền vững lâu dài thông qua việc thể chế hóa quyền lực. Ngay sau khi lên ngôi, ông đã ban hành *Hoàng Việt luật lệ*, một bộ luật mang đậm màu sắc Nho giáo chính thống để thiết lập lại trật tự xã hội sau nhiều thập kỷ loạn lạc. Phương thức của ông là “*winning hearts*” bằng cách tôn trọng các giá trị cũ, khôi phục các nghi lễ tổ tiên và sử dụng đội ngũ quan lại Nho học. Gia Long không tìm cách đảo lộn xã hội bằng những cải cách đột ngột; ông xây dựng một bộ máy quan liêu trung tâm chặt chẽ, từ trung ương đến địa phương. Chính sự tương thích giữa văn hóa chính trị của ông với nền tảng Nho giáo vùng văn minh Hán hóa đã giúp vương triều Nguyễn tồn tại lâu dài hơn so với nhà Tây Sơn.

Sự dị biệt lớn nhất nằm ở cách họ xử lý di sản quá khứ. Quang Trung muốn “*phá cũ xây mới*”, cắt đứt với truyền thống Nho học gò bó để xây dựng một Đại Việt mới dựa trên sức mạnh nội tại và bản sắc bình dân. Kết cục là một triều đại rực rỡ nhưng ngắn ngủi như “*sao băng*”. Gia Long chọn cách “*kế thừa và hoàn thiện*”, gắn kết các mảnh vỡ của lịch sử lại trong một khuôn mẫu chính thống. Di sản của ông là một quốc gia thống nhất toàn vẹn từ mục Nam Quan đến mũi Cà Mau với một hệ thống luật pháp và hành chính quy củ, nhưng cũng đi kèm với sự bảo thủ dần tăng cường ở những đời sau.

Sự thất bại của nhà Tây Sơn bắt nguồn từ việc Quang Trung đã đi quá xa so với “vùng an toàn” văn hóa của xã hội đương thời. Các cải cách của ông, dù cấp tiến, lại thiếu sự hỗ trợ từ một bộ máy quan liêu ổn định. Ông giống như một tia sáng rực rỡ nhưng không có nền tảng để duy trì năng lượng lâu dài.

Gia Long thành công trong việc xây dựng một vương triều bền vững kéo dài 143 năm vì ông đã kết nối thành công với “mạch ngầm” văn hóa Nho giáo của dân tộc. Tuy nhiên, sự trung thành tuyệt đối với mô hình Hán hóa cũng chính là hạt mầm cho sự bảo thủ của các đời sau (như Minh Mạng, Thiệu Trị), khiến Việt Nam mất đi cơ hội hiện đại hóa sớm hơn (Thụy Khuê, 2017). Khi vua Gia Long thống nhất đất nước vào năm 1802, ông không chỉ tiếp quản một lãnh thổ liền mạch từ Bắc chí Nam mà còn thừa hưởng cả một “di sản biển” đồ sộ với hệ thống các cửa biển, thương cảng và một lực lượng thủy quân đã được tôi luyện qua các cuộc nội chiến (Nguyễn Tất Thắng, 2021).

Kết quả nghiên cứu cho thấy tài năng cá nhân chỉ là một phần, sự thành bại của một vương triều phụ thuộc vào mức độ tương thích giữa văn hóa của người cầm quyền với cấu trúc xã hội đương thời. Quang Trung, với tính cách văn hóa thực dụng và phóng khoáng, đã thành công rực rỡ trong chiến tranh nhưng chưa kịp xây dựng một “hợp đồng xã hội” bền vững với tầng lớp sĩ phu Nho giáo - lực lượng quản trị cốt lõi của xã hội bấy giờ. Ngược lại, Gia Long đã tận dụng triệt để nền tảng văn minh Hán hóa để tạo dựng tính chính danh và hệ thống hành chính ổn định (Marcel, 2020).

Quang Trung là “sao băng” của sự đột phá, để lại một tinh thần dân tộc quật khởi nhưng triều đại của ông nhanh chóng tan biến vì thiếu tính bền vững của thể chế. Gia Long là “kiến trúc sư” của sự bền bỉ, ông xây dựng một quốc gia thống nhất toàn vẹn với hệ thống quản trị mạnh mẽ nhất trong lịch sử quân chủ Việt Nam, dù cái giá phải trả là sự cứng nhắc và bảo thủ của các đời sau. Như vậy, tính cách văn hóa (một thực dụng, linh hoạt; một kiên trì, bảo thủ) đã trực tiếp nhào nặn nên hai mô hình văn hóa chính trị khác nhau. Quang Trung đại diện cho khát vọng của lớp người mới nổi muốn phá vỡ quá khứ, trong khi Gia Long đại diện cho nỗ lực của dòng giống quý tộc muốn kết nối lại các mảnh vỡ của lịch sử trong một khuôn mẫu chính thống. Sự thành bại của họ chính là bài học về mối quan hệ giữa “người cầm quyền” và “nền tảng văn hóa - xã hội” của một quốc gia.

Sử dụng lý thuyết về “ký ức văn hóa” của Lotman và khái niệm “giềng mối” xã hội, chúng ta thấy rằng hình tượng Quang Trung không phải là một thực thể cố định mà là một văn bản liên tục được tái thông diễn bởi các chủ thể khác nhau. Đối với triều đại nhà Nguyễn và những người thủ cựu, “giềng mối” quan trọng nhất là “Trung” với nhà Lê và “Hiếu” với tổ tiên. Hành động đánh đổ nhà Lê và đặc biệt là việc quật phá lăng mộ chúa Nguyễn tại Phú Xuân được xem là một sự “đứt gãy văn hóa” nghiêm trọng. Trong ký ức

của nhà Nguyễn, Quang Trung bị định danh là kẻ “giày má tổ”, kẻ phản phúc vì đã phá vỡ những giềng mối đạo đức căn bản của trật tự Nho giáo Đông Bắc Á. Đây là một quá trình “trùng phạt ký ức” có hệ thống nhằm bảo vệ tính chính danh của vương triều chiến thắng. Ngược lại, trong ký ức của những người theo xu hướng dân tộc chủ nghĩa và cách tân, Quang Trung lại được tôn vinh là “*anh hùng giải phóng dân tộc*” hay “*anh hùng áo vải cờ đào*”. Nhận thức này dựa trên việc “sáng tạo truyền thống” (Nguyễn Ngọc Thơ, 2023) và việc huy động ký ức tập thể để phục vụ cho các mục tiêu xây dựng quốc gia dân tộc trong thời đại mới. Lúc này, những mảnh vỡ ký ức về chiến thắng Đống Đa, việc dùng chữ Nôm hay nguồn gốc bình dân của ông được “kích hoạt” để trở thành giềng mối cho niềm tự hào dân tộc. Hình ảnh Quang Trung được tái hiện như một biểu tượng của sức mạnh nội sinh, sự quật khởi của tầng lớp lao động và tinh thần độc lập tự cường của một quốc gia Đông Nam Á trước các thế lực ngoại bang. Như Nguyễn (2023) đã chỉ ra, cuộc đối đầu giữa chân dung Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh thực chất là cuộc đối đầu giữa hai hệ giá trị: một bên là tính chính danh dòng dõi và một bên là tinh thần dân tộc.

Sự khác biệt trong đánh giá còn đến từ trạng thái “mơ hồ văn hóa” mà Quang Trung đã tạo ra trong thực tiễn cai trị. Vì ông vừa vận hành bộ máy theo kiểu Đông Bắc Á, vừa huy động sức mạnh theo kiểu Đông Nam Á, nên mỗi chủ thể lịch sử đều có thể chọn lọc những “mảnh vỡ ký ức” phù hợp với hệ giá trị của mình để định nghĩa về ông. Những người đề cao trật tự và tính chính thống sẽ thấy ông là kẻ phá hoại; những người đề cao sự giải phóng và hiệu quả thực tế sẽ thấy ông là thiên tài. Hồ (2010) cho thấy ngay cả nhà Thanh cũng có sự thay đổi nhận thức về ông từ “giặc” sang “vua” tùy theo lợi ích ngoại giao, minh chứng cho tính chất phiêu hốt của ký ức lịch sử. Tóm lại, Quang Trung là một thực thể hỗn dung độc đáo, và chính sự đa diện trong bàn tay cai trị của ông đã khiến ông trở thành một nhân vật lịch sử “sống”, liên tục được tái sinh trong các tầng lớp ký ức và giềng mối xã hội khác nhau của người Việt suốt hai thế kỷ qua.

Kết luận

Trong khi Quang Trung trưởng thành từ tầng lớp bình dân trong một môi trường đa văn hóa, thực dụng của vùng đất Nam Trung Bộ, thì Gia Long lại được nuôi dưỡng trong truyền thống quý tộc lâu đời và môi trường cung đình Nho giáo nghiêm cẩn tại Phú Xuân. Chính sự khác biệt địa - văn hóa này đã định hình nên một Quang Trung linh hoạt, phóng khoáng, nhạy bén với cái mới và một Gia Long kiên trì, nhẫn nại nhưng mang nặng tư tưởng bảo tồn trật tự cũ. Những đặc điểm căn tính này không chỉ là dấu ấn cá nhân mà còn trở thành “kịch bản” định hướng cho mọi hành động chính trị và thực tiễn cai trị của hai nhà lãnh đạo trong một giai đoạn lịch sử bản lề đầy biến động.

Hai nhân vật đại diện cho hai mô hình phát triển quốc gia hoàn toàn khác biệt, được biểu tượng hóa qua hình ảnh “voi chết yếu” và “rồng già chết”. Dự án nhà nước của Quang Trung mang tính cách tân, dựa vào uy tín cá nhân và sức mạnh nội sinh theo cấu trúc “Mandala” Đông Nam Á, tạo nên một thực thể hùng mạnh nhưng lại thiếu đi nền tảng thể chế bền vững để tự vận hành độc lập khi cá nhân kiệt xuất đó biến mất. Ngược lại, Gia Long đã thành công trong việc thiết lập một vương triều bền vững bằng cách tập hợp các lực lượng bảo thủ để tái lập một mô hình nhà nước Nho giáo phục cổ triệt để. Mặc dù mô hình của Gia Long bị xem là “hấp hối” về mặt tư tưởng ngay từ khi ra đời do tính xơ cứng và lạc hậu trước những biến chuyển của thời đại cận đại, nhưng chính khả năng thể chế hóa và kết nối với “mạch ngầm” văn hóa Nho giáo đã giúp vương triều Nguyễn tồn tại lâu dài hơn.

Quang Trung và Gia Long không phải là những thực thể cố định mà luôn được tái thông diễn theo các hệ giá trị khác nhau của hậu thế. Nghiên cứu đã đóng góp một góc nhìn đa chiều nhằm lấp đầy khoảng trống về phân tích so sánh bản chất các dự án nhà nước, đồng thời cung cấp những luận cứ khoa học vững chắc để phản biện lại các quan điểm “xét lại lịch sử” thiếu cơ sở và mang nặng tính cảm tính. Việc đánh giá lại hai nhân vật này là một nỗ lực cần thiết để tiệm cận chân lý khách quan, giúp nhận diện rõ bài học lịch sử về mối quan hệ mật thiết giữa năng lực cá nhân của người cầm quyền và sự tương thích với cấu trúc văn hóa - xã hội đương thời. Cuối cùng, di sản của họ - một bên là tinh thần dân tộc quật khởi, một bên là ý thức chủ quyền biển đảo và sự thống nhất toàn vẹn lãnh thổ - đều là những lựa chọn lịch sử quan trọng trong tiến trình hình thành quốc gia dân tộc.

Tài liệu tham khảo

- Almond, G. A., & Verba, S. (1963). *The civic culture: Political attitudes and democracy in five nations*. Princeton University Press.
- Hồ Bạch Thảo (dịch). (2010). *Thanh thực lục: Quan hệ Thanh - Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX*. Hà Nội: Hà Nội.
- Hoàng Thị Huyền Vũ (2013). *Nông thôn Việt Nam dưới triều vua Gia Long (1802-1820)*. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm Thái Nguyên.
- Hobsbawm, E., & Ranger, T. (Eds.). (1983). *The Invention of Tradition*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2008). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*. Hà Nội: Thế giới.
- Kardiner, A. (1945). *The psychological frontiers of society*. Columbia University Press.
- Linton, R. (1945). *The cultural background of personality*. Columbia University Press.

- Lotman, J. M. (2000). *Kí hiệu* (M. Trần, dịch). Moscow. (Bản gốc xuất bản năm 1986).
- Mai Thị Huyền (2024). Hạng hán ở miền Trung trong thế kỷ XVIII-XIX và biện pháp khắc phục của các triều đại quân chủ Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân*, 04(65), 220-228.
- Marcel, G. (2020). *Vua Gia Long* (Đỗ Hữu Thạnh dịch). Hà Nội: Thế giới. (Bản gốc xuất bản năm 1933).
- Nguyễn Đồng Chi (1974). Thử bàn về quan niệm chủ nghĩa anh hùng thời Tây Sơn. *Nghiên cứu Lịch sử*, (134), 45-62.
- Nguyễn Minh Giang (2025). *Văn hóa chính trị phương Đông: Từ quá khứ đến hiện tại*. Hà Nội: Tri thức.
- Nguyễn Ngọc Thơ (2024). Mơ hồ văn hóa (Cultural Ambiguity). *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (2), 72.
- Nguyễn Quốc Vinh. (2023). *From Dynasty to Nation: A Historiography of the Dueling Portraits of Nguyễn Huệ and Nguyễn Ánh*. Doctoral dissertation, Harvard University.
- Nguyễn Tất Thắng (2021). Triều Nguyễn xác lập và khẳng định chủ quyền của nước ta đối với biển, đảo. *Báo Biên phòng Việt Nam*.
- Nguyễn Trọng Minh (2016). Vua Gia Long với vấn đề thu phục nhân tâm. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 19(X4), 28-33.
- Nguyễn Văn Tiệp (2019). Từ tính cách đến phong cách người Đà Lạt: Tiếp cận lý thuyết nhân học văn hóa và khung phân tích. *Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt*, 9(4), 73-86.
- Nguyen, M. G., Tran, T. M. L., Luong, T. U. N., Nguyen, T. B. N., & Nguyen, Q. N. (2024). Characteristics of the cultural personality of Indians in the North and South of India. *VMOST Journal of Social Sciences and Humanities*, 67(2).
- Phạm Hồng Tung (2008). *Văn hóa chính trị và lịch sử dưới góc nhìn văn hóa chính trị*. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.
- Phan Huy Lê (2008). Báo cáo đề dẫn. Trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Thanh Hóa.
- Phan Thị Yến Tuyết (2009). *Giáo trình Phân vùng văn hóa và các vùng văn hóa Việt Nam*. TP. Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1962). *Đại Nam thực lục*. Tập 1. Hà Nội: Khoa học.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1963). *Đại Nam thực lục*. Tập III. Hà Nội: Khoa học xã hội
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1978). *Đại Nam thực lục*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1998). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Hà Nội: Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2002). *Đại Nam thực lục*. Quyển 1. Hà Nội: Giáo dục
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2007). *Đại Nam thực lục, tập 1*. Hà Nội: Giáo dục

- Thanh Cao Tông (2010). *Thực lục: Quan hệ Thanh - Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX* (Hồ Bạch Thảo dịch). Hà Nội: Hà Nội.
- Thụy Khuê (2017). *Vua Gia Long và người Pháp: Khảo sát về ảnh hưởng của người Pháp trong giai đoạn triều Nguyễn*. Hà Nội: Hồng Đức.
- Trần Đức Anh Sơn (2025). *Về sự kiện vua Gia Long tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa năm 1816. Trong Nghiên cứu chủ quyền quốc gia lãnh thổ theo định hướng tiếp cận toàn bộ và toàn diện lịch sử Việt Nam. Tập 3: Chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*. Hà Nội: Thế giới, 119-130.
- Trần Ngọc Thêm (2013). *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*. TP. Hồ Chí Minh: Văn hóa - Văn nghệ.
- Trần Quốc Vượng (1989). Tây Sơn Quang Trung và công cuộc đổi mới đất Việt ở thế kỷ XVIII. *Tạp chí Sông Hương*. (35). <http://tapchisonghuong.com.vn/tin-tuc/p0/c2/n19951/Tay-Son-Quang-Trung-va-cong-cuoc-doi-moi-dat-Viet-o-the-ky-XVIII.html>
- Trần Thị Vinh (2017). *Lịch sử Việt Nam (Tập 4: Từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII)*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Trần Vũ Tài (2008). *Quốc sử quán triều Nguyễn từ thời vua Gia Long đến Tự Đức*. Trong UBND tỉnh Thanh Hóa & Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*. Hà Nội: Thế giới.
- Vũ Đức Liêm (2012). *The rise of the Nguyễn Dynasty and change in the power paradigm of early nineteenth century Mainland Southeast Asia*. Master's thesis, Chulalongkorn University.